TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2019/DS-PT
Ngày 13 - 5 - 2019
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Cầu**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông **Thái Văn Đoàn**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2019/TLPT-DS ngày 23-01-2019 về: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 23-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 291/2019/QĐ-PT ngày 22-4-2019, giữa các đương sự:

I. Những người tham gia tố tụng:

***1. Nguyên đơn*:** Bà **Hoàng Thị P**, sinh năm 1964 và ông **Nguyễn Q**, sinh năm 1962; bà P có mặt, ông Q vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Q: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1986 (theo giấy ủy quyền ngày 14/3/3019), có mặt.

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn H1, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Sơn H**, sinh năm 1949 và bà **Lê Thị M**; ông H có mặt, bà M vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M: Chị N**guyễn Thị Ngọc T1**,

sinh năm 1996, có mặt.

Cùng địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn H1, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Quang V**, Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Mạnh T3**, Trưởng phòng TNMT huyện B, theo giấy ủy quyền ngày 20/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Hoàng Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị P trình bày:

Vào năm 1984, gia đình bà P được UBND xã T4 cấp cho 01 thửa đất tại dãy 2, xóm 4, tiểu khu 2, thị trấn H1, Huyện B thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 27. Việc cấp đất chỉ giao trên thực địa mà không có giấy tờ. Do hoàn cảnh gia đình không sống được tại thửa đất này nên năm 1989 gia đình bà P chuyển về gần chợ H1 sinh sống làm ăn, gửi đất lại cho gia đình bà Nguyễn Thị B1 quản lý, trồng cây. Sau đó một thời gian, bà B1 vào Sài Gòn ở với con, ông Nguyễn Sơn H ở dãy 1 thuộc thửa 66 tờ bản đồ số 27, xin mượn lại để trồng cây ngắn ngày trên thửa đất này, việc này có bà Nguyễn Thị B1 viết giấy xác nhận. Vào năm 2005, khi biết có chủ trương của nhà nước cấp thẻ đỏ cho người dân, bà P làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất đã ở trước đây; Các hộ liền kề trồng bạch đàn đã giải phóng mặt bằng trả lại đất cho bà P, riêng gia đình ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M không trả đất vì ông H bà M cho rằng: năm 2004 ông bà đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất này. Do đó bà P làm đơn khiếu nại tranh chấp đất đai. Năm 2006, UBND thị trấn H1 tổ chức cuộc họp giải quyết khiếu nại của bà P, tại cuộc họp ông H thừa nhận đất phía sau công trình phụ nằm ngoài thẻ đỏ của ông H, nếu đất thừa ông H sẽ trả lại. Nhưng sau đó ông H tự ý xây trụ bê tông, giằng thép B40 và trồng cây ăn quả trên khu đất này. Năm 2007, vì để được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa 68 bà P buộc phải rút đơn khiếu nại tranh chấp với ông H.

Đối với thửa 68 tờ bản đồ số 27, năm 2008 gia đình bà P được cấp giấy chứng nhận với diện tích 482 m^2, năm 2009 được cấp giấy chứng nhận với diện tích 994m^2, đến năm 2015, sau khi đầu tư để bốc 08 ngôi mộ, thì gia đình bà P được cấp giấy chứng nhận với diện tích tăng lên là 1230 m^2.

Bà P cho rằng trước đây các thửa 66, 67, 68 liền kề nhau, năm 2004, H được cấp giấy chứng nhận đối với thửa 66, năm 2008 bà P được cấp giấy chứng nhận đối với thửa 68, ở giữa còn một khoảng đất trống là thửa 67; Nhưng theo

giấy chứng nhận QSD đất của ông H bà M được cấp năm 2010 và Giấy chứng nhận QSD đất của bà P cấp năm 2009 không thể hiện thửa 67 là liền kề, và không rõ lý do vì sao không tồn tại thửa 67 nữa.

Việc UBND xã T4 cấp đất cho bà Hoàng Thị P có xác nhận của ông Phan Xuân Huệ (nay đã mất), ông Lê Công T5 nguyên là Chủ tịch UBND thị trấn H1, ông Nguyễn Văn R nguyên là Chủ tịch UBND xã T4. Việc bà P đã từng ở tại diện tích đang tranh chấp có bà Phan Thị H3, bà Nguyễn Thị V1, ông Phạm Thanh H4 xác nhận làm cơ sở để bà Hoàng Thị P khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M trả lại diện tích khoảng 345 m^2 (chiều dài 15m, chiều rộng 23m) thuộc thửa 67 tờ bản đồ số 27 trước đây, nay nằm trọn trong thửa 66 tờ bản đồ số 27, đã cấp giấy chứng nhận cho ông H bà M. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số BB722819 ngày 23/12/2010 của UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M.

Bị đơn ông Nguyễn Sơn H và bà Lê Thị M trình bày:

Ông Nguyễn Sơn H về sống tại thửa đất 66 tờ bản đồ số 27 từ năm 1984. Ông H thấy đất không ai sử dụng nên khoanh vùng trồng cây. Năm 2004, có chủ trương của Nhà nước, ông H làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận QSD đất với điện tích 907 m^2. Đến năm 2010, ông H làm thủ tục tách thửa, và được cấp giấy chứng nhận QSD với diện tích còn: 697 m^2. Việc bà Hoàng Thị P và ông Nguyễn Q kiện yêu cầu gia đình ông H trả lại diện tích 345 m^2 là không đúng bởi vì gia đình ông đã sử dụng đất này liên tục trước năm 1993 cho đến nay, đã được UBND huyện B công nhận hợp pháp, đúng trình tự thủ tục cũng như gia đình ông đã nộp thuế sử dụng đất hằng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Theo văn bản số: 1809/UBND ngày 18/10/2018 của UBND huyện B, tại buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B trình bày:

Năm 2003 ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M có đơn xin cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa số 66, tờ bản đồ số 27 thị trấn H1 với diện tích 760m^2, Ngày 09/11/2003, UBND thị trấn H1 họp xét đơn xin cấp giấy CNQSD đất của ông H, bà M, sau đó công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy tại trụ sở UBND thị trấn từ ngày 15/11/2003 đến ngày 25/11/2003, trong quá trình công khai không có bất cứ phản ánh, khiếu kiện gì. Sau khi kết thúc công khai, UBND thị trấn hoàn thiện hồ sơ và gửi UBND huyện đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 24/02/2004 UBND huyện B đã cấp giấy chứng nhận QSD đất số Y 347354 đối với thửa số 66, tờ bản đồ số 27 diện tích 760m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất HNK 560m^2 cho hộ ông H bà M. Trong quá trình xét duyệt hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy cho các hộ gia đình, UBND thị trấn đã không xét duyệt phần diện tích đất vườn mà các hộ gia đình đã sử dụng trước đây bị ảnh hưởng quy hoạch mở rộng đường giao thông vào phần diện tích đề nghị cấp giấy

chứng nhận. Vì vậy các hộ gia đình đã đề nghị được bổ sung phần diện tích bị ảnh hưởng vào giấy chứng nhận theo đúng hiện trạng đang sử dụng. Do đó UBND huyện B đã ra Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 28/7/2004 về việc bổ sung đất vườn vào giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M được cấp bổ sung 147m^2 đất vườn.

Năm 2010, ông H bà M có đơn đề nghị tách thửa số 66 tờ bản đố số 27, và được UBND huyện cấp lại diện tích sau khi tách thửa là 697m^2 có Giấy chứng nhận số BB722819; còn diện tích 210m^2 có giấy chứng nhận số BB722820, ông H bà M chuyển nhượng cho ông Trần Xuân N, Nguyễn Thị C.

Năm 2015 UBND huyện B đã cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất từ thửa số 66, tờ bản đồ số 27 với diện tích 697m^2 thành thửa đất số 153, tờ bản đồ địa chính số 30 diện tích 862,8m^2 với giấy chứng nhận số BK 778356 (tăng 165,8m^2 so với giấy chứng nhận năm 2004). Do đó, về trình tự tủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Riêng đối với thửa số 67, tờ bản đồ số 27 thị trấn H1 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Hoàng Thị P, ông Nguyễn Q.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 05/10/2018 của TAND tỉnh Quảng Bình, diện tích đo đạc thực tế của thửa số 66 tờ bản đồ số 27 là 810,8m^2. Diện tích tranh chấp có diện tích thực tế là: 339,1 m^2 nằm trọn trong thửa đất đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông H, bà M.

Tại văn bản số: 120/BCLCNVPĐK ngày 30/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B nêu ý kiến về nguyên nhân biến động diện tích của thửa đất số 66 tờ bản đồ số 27, nay là thửa số 153 tờ bản đồ số 30 đã cấp giấy chứng nhận mang tên Nguyễn Sơn H, Lê Thị M, cụ thể: Quá trình biến động diện tích từ cấp giấy chứng nhận lần đầu năm 2004 đến cấp đổi lại giấy chứng nhận năm 2015 là do trước đây khi cấp giấy không đo đạc thực tế, tính toán không chính xác nên diện tích có sai lệch so với thực tế sử dụng, tuy nhiên thửa đất có ranh giới không thay đổi. Theo số liệu đo đạc mới, hình thể thửa đất không thay đổi, diện tích tính toán lại là 862,8m^2 và được cấp giấy chứng nhận năm 2015. Theo quyết định số 5415/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND huyện B, thửa đất số 66 bị thu hồi 59,9m^2 để mở đường giao thông, diện tích còn lại là: 802,9m^2. Kết quả đo đạc tại buổi thẩm định ngày 05/10/2018 là 810,8m^2, có sự chênh lệch diện tích như vậy là do sai số giữa 02 lần đo.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 23/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Áp dụng Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 100 luật đất đai 2013; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009; Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Điều 166, Điều 167, Điều 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

- Không chấp nhận khởi kiện của bà Hoàng Thị P, ông Nguyễn Q về yêu cầu:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB722819 ngày 23/12/2010 cửa UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M đối với thửa 66 tờ bản đồ số 27, tại Tiểu khu 2, thị trấn H1, Huyện B, Quảng Bình.

+ Buộc ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M trả lại diện tích khoảng 345m^2 đất (chiều dài 15m, chiều rộng 23m) thuộc thửa 67 tờ bản đồ số 27 đã cấp cho ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định và Giám định chữ ký, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 03-12-2018, nguyên đơn bà Hoàng Thị P kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình có đơn xin xét xử vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án, quá trình tố tụng đến nay đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị P. Giữ nguyên Bản án số 21/2018/DS-ST ngày 23-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Đối với diện tích đất tranh chấp 345 m^2, ông Nguyễn Q và bà Hoàng Thị P cho

rằng, gia đình ông, bà được được Ủy ban nhân dân xã T4 cấp đất vào năm 1984 thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ 27. Sau đó, năm 1989, gia đình bà P chuyển về gần chợ H1 sinh sống làm ăn, gửi đất lại cho gia đình bà Nguyễn Thị B1 quản lý, trồng cây. Bà B1 viết giấy xác nhận với bà P cho rằng ông Nguyễn Sơn H ở dãy 1 thuộc thừa 66 tờ bản đồ số 27, xin mượn lại để trồng cây ngắn ngày trên thửa đất nhưng không được ông H thừa nhận. Bà P, ông Q không xuất trình được chứng cứ chứng minh thửa đất trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình mà cho rằng việc cấp đất Ủy ban nhân dân xã T4 chỉ giao trên thực địa, không có giấy tờ là không thuyết phục, vì:

[2.1.1] Những người làm chứng ông Lê Công T5, Nguyễn Văn R, Phan Văn H đều xác nhận bà Hoàng Thị P được cấp đất ở khu vực đồi cấp 3, tiểu khu 2 thị trấn H1 vào năm 1984. Bà Phan Thị H3, bà Nguyễn Thị V1, ông Phạm Thanh H4 cũng xác nhận gia đình bà Hoàng Thị P đã từng sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp từ năm 1984 đến 1989, nhưng không ai xác định thực tế hộ bà P sử dụng diện tích bao nhiêu, tứ cận ra sao và có đăng ký, kê khai hoặc làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chính quyền địa phương hay không nên không có cơ sở xem xét.

[2.1.2] Theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1984 của Thủ tướng Chính phủ quy định các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức phải đăng ký, kê khai đất để Nhà nước thống nhất quản lý chặt chẽ đất đai trong cả nước. Cụ thể hóa quy định của pháp luật, Tổng cục Địa chính ban hành Quyết định số 499/QĐ-ĐC ngày 27-7-1995 quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 3: "*Sổ địa chính được lập trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đã được xét duyệt và cho phép sử dụng…"*. Đối chiếu với quy định trên, nếu ông Q, bà P là người đang quản lý, sử dụng thửa số 67 thì phải đăng ký, kê khai để được Ủy ban nhân dân xã T4 xác nhận và ghi tên người đang sử dụng đất vào sổ mục kê, sổ địa chính theo pháp luật đất đai quy định nhưng ông Q, bà P không thực hiện. Đồng nghĩa với việc ông Q, bà P không có các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật đất đai) để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như cấp sơ thẩm phân tích là chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm bà P cho rằng khoảng năm 2003 - 2004 hộ bà P cũng có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như các hộ dân trong vùng nhưng không được chính quyền địa phương giải quyết. Tuy nhiên, bà P không xuất trình được chứng cứ thể hiện điều đó nên không có cơ sở xem xét.

[2.1.3] Trong khi hồ sơ thể hiện, hộ ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 66, tờ bản đồ số 27 thị trấn H1 với diện tích 760m^2 đầu năm 2003. Ngày 09/11/2003, Ủy ban

nhân dân thị trấn H1 họp xét đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn từ ngày 15/11/2003 đến ngày 25/11/2003. Do đó, ngày 24/02/2004 Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 347354 đối với thửa số 66, tờ bản đồ số 27 diện tích 760m^2 cho hộ ông H bà M. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 28/7/2004 về việc bổ sung đất vườn vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong đó có hộ gia đình ông H, bà M được cấp bổ sung 147m^2 đất vườn. Năm 2010, ông H, bà M tách thửa 697m^2 và chuyển nhượng cho ông Trần Xuân N, Nguyễn Thị C diện tích 210m^2. Theo bà P diện tích đất tranh chấp là 345 m^2, nhưng thực tế đo đạc được 339 m^2. Phần diện tích 339 m^2 nằm trong thửa đất của ông H, bà M đang sử dụng. Tuy nhiên, ông H, bà M đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 dựa trên đơn xin cấp giấy chứng nhận năm 2003 như trên đã phân tích. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận việc đòi lại đất đã được Nhà nước giao, bố trí cho người khác sử dụng khi thực hiện chính sách quản lý đất đai, cải tạo xã hội chủ nghĩa của Nhà nước.

[2.1.4] Thực tế, ngày 24-11-2008, ông Nguyễn Q và bà Hoàng Thị P được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 661565 với diện tích 482m^2 thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ 27 là cấp sau thời điểm ông H, bà M có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 347354, tờ bản đồ số 27. Hơn nữa, ngày 24-6-2009, ông Q, bà P làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng tăng diện tích 994m^2. Ngày 03-02-2015, sau khi di dời bốc 08 ngôi mộ thì gia đình ông Q, bà P được cấp giấy chứng nhận với diện tích tiếp tục tăng lên là 1.230 m^2. Theo trả lời của Ủy ban nhân dân huyện B tại Công văn số 1809/UBND ngày 18-10-2018 thì *"Bản đồ địa chính năm 1997 của Ủy ban nhân dân thị trấn H1 thể hiện, thửa đất số 67, tờ số 27 là khu vực nghĩa địa của xã T4, diện tích thửa đất chỉ 147 m^2*", chứ không phải 345m^2 như lời khai của bà P. Điều này phù hợp với lời khai của bà P cho rằng sau khi di dời 08 ngôi mộ thì gia đình ông Q, bà P được cấp giấy chứng nhận diện tích từ 994m^2 tăng lên 1.230 m^2 đất trên.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị P đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 722819 ngày 23-12-2010 diện tích 697 m^2:

Sau khi ông H, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 697 m^2 đất năm 2010. Năm 2015, ông H, bà M tiếp tục xin và được phép cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thành thửa đất số 153, tờ bản đồ địa chính số 30, diện tích 862,8m^2 với giấy chứng nhận số BK 778356 (tăng 165,8m^2 so với giấy chứng

nhận năm 2004). Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà M không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ bà P. Trình tự, thủ tục Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà M công khai đúng theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông Q, bà P.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị P. Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí sự phúc thẩm:

Do đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị P không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị P và ông Nguyễn Q. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 23-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 100 luật đất đai 2013; Điều 166, Điều 167, Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị P và ông Nguyễn Q về việc: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB722819 ngày 23/12/2010 cửa UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M đối với thửa 66 tờ bản đồ số 27, tại Tiểu khu 2, thị trấn H1, Huyện B, Quảng Bình; buộc ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M trả lại diện tích khoảng 345m^2 đất (chiều dài 15m, chiều rộng 23m) thuộc thửa 67 tờ bản đồ số 27 đã cấp cho ông Nguyễn Sơn H, bà Lê Thị M.

2. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Bà Hoàng Thị P phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0005120 ngày 11-12-

2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Bà Hoàng Thị P đã nộp đủ án phí.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13-5-2019)./.

***Nơi nhận*:**
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu